

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 28

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

	Thuyết minh	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		7.179.996	7.509.877
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		11.267.755	32.349.574
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	57.122.539	49.818.776
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		53.073.665	43.713.230
2 Cho vay các TCTD khác		4.048.874	6.105.546
3 Dự phòng rủi ro		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	1.481.310	11.259.731
1 Chứng khoán kinh doanh		1.683.277	11.325.371
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(201.967)	(65.640)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	91.556	226.545
VI Cho vay khách hàng		390.049.375	356.050.950
1 Cho vay khách hàng	V.4	395.598.651	361.912.538
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(5.549.276)	(5.861.588)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	64.489.044	59.474.604
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.577.997	9.739.539
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		45.917.151	49.743.071
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6.104)	(8.006)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	158.000	171.925
4 Đầu tư dài hạn khác		309.337	299.317
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(151.337)	(127.392)
X Tài sản cố định		3.625.120	3.762.548
1 Tài sản cố định hữu hình		2.601.457	2.685.070
a Nguyên giá tài sản cố định		5.155.203	5.123.414
b Hao mòn tài sản cố định		(2.553.746)	(2.438.344)
3 Tài sản cố định vô hình		1.023.663	1.077.478
a Nguyên giá tài sản cố định		1.562.414	1.579.813
b Hao mòn tài sản cố định		(538.751)	(502.335)
XI Bất động sản đầu tư		216.027	216.027
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		216.027	216.027
b Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII Tài sản Có khác		8.056.006	6.929.387
1 Các khoản phải thu		4.267.323	3.023.499
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.965.572	3.171.877
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		133.246	44.370
4 Tài sản có khác		868.717	869.602
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(178.852)	(179.961)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		543.736.728	527.769.944

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

	Thuyết minh	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
1	V.8	565	-
1		565	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác			
1	V.9	50.712.628	54.393.939
1		47.406.328	41.380.571
2		3.306.300	13.013.368
III Tiền gửi của khách hàng			
	V.10	388.131.932	379.920.669
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro			
		70.779	86.066
VI Phát hành giấy tờ có giá			
	V.11	34.851.291	30.547.883
VII Các khoản nợ khác			
	V.12	17.903.502	17.920.478
1		4.659.665	4.637.581
2		-	-
3		13.243.837	13.282.897
4		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		491.670.697	482.869.035
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	V.14	52.066.031	44.900.909
1		27.291.260	27.291.260
a		27.019.481	27.019.481
c		271.779	271.779
2		7.164.297	7.164.297
3		84.439	-
5		17.526.035	10.445.352
a		7.230.683	8.180.532
b		10.295.352	2.264.820
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		543.736.728	527.769.944
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH			
	VII.1	16.847.716	17.113.188

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022**

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	9.419.513	8.653.369	18.473.358	16.968.263
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.813.123)	(3.662.982)	(7.426.296)	(7.338.304)
I Thu nhập lãi thuần		5.606.390	4.990.387	11.047.062	9.629.959
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.342.948	1.186.356	2.367.842	2.066.461
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(349.681)	(299.977)	(635.416)	(554.875)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		993.267	886.379	1.732.426	1.511.586
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		145.269	231.524	448.636	427.664
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	(226.653)	91.668	(237.877)	205.160
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	18.353	44.709	24.858	93.648
5 Thu nhập từ hoạt động khác		412.721	174.708	841.820	420.754
6 Chi phí hoạt động khác		(56.632)	(195.620)	(116.540)	(392.719)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		356.089	(20.912)	725.280	28.035
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	30.632	3.462	32.725	6.542
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.276.351)	(1.592.538)	(5.014.952)	(3.557.835)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.646.996	4.634.679	8.758.158	8.344.759
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		267.364	(1.386.245)	270.207	(1.992.006)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		4.914.360	3.248.434	9.028.365	6.352.753
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(903.936)	(591.994)	(1.886.558)	(1.302.030)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(67.276)	(68.205)	88.876	20.913
XII Chi phí thuế TNDN		(971.212)	(660.199)	(1.797.682)	(1.281.117)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	3.943.148	2.588.235	7.230.683	5.071.636
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)				2.096	1.457

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa



Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD- HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2022	Năm 2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.679.663	17.884.909
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.400.804)	(8.090.685)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.732.426	1.511.586
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	370.042	533.680
05 Thu nhập/(chi phí) khác	82.078	(102.212)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	641.286	112.085
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.232.095)	(4.508.515)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.561.804)	(422.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	7.310.792	6.918.786
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.884.344	903.084
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.228.710	3.960.585
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	134.989	(27.565)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(33.686.113)	(30.188.511)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(42.105)	(102.509)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.122.457)	17.420
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	565	-
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.681.311)	3.210.714
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	8.211.263	5.278.310
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	4.300.000	5.397.000
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(15.287)	(16.052)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(92.124)	8.223.191
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(556)	(950)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(12.569.290)	3.573.503

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022**
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(162.495)	(322.490)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.921	2.652
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	148.453
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(10.520)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	500	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31.006	6.316
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(139.588)	(165.069)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(12.708.878)	3.408.434
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	82.601.567	46.022.071
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	84.439	10.446
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6	69.977.128	49.440.951
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.179.996	6.870.892
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.267.755	21.912.320
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	51.529.377	20.657.739

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Từ Tiến Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

- Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13.5.1993, Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24.4.1993 và đã được cấp đổi sang Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 19.9.2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24.4.1993.
- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
- Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên (đến ngày 29.6.2022)
 - Ông Hiep Van Vo : Thành viên độc lập
 - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên độc lập
- Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc (đến ngày 13.01.2022)
 - Ông Từ Tiến Phát : Tổng Giám Đốc (từ ngày 14.01.2022)
 - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 13.01.2022)
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Khắc Nguyễn : Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 15.01.2022)
- Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 374 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
- Tại ngày 30.6.2022, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%
- Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con đến ngày 30.6.2022 là 12.097 nhân viên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13.3.2020 (Thông tư 01/2020/TT-NHNN), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02.4.2021 (Thông tư 03/2021/TT-NHNN), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07.9.2021 (Thông tư 14/2021/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

Khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30.7.2021 (Thông tư 11/2021/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các tổ chức tín dụng thành viên khác và đánh giá của Tập đoàn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được trích lập theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay khách hàng sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Một khoản dự phòng chung cũng được trích lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

Phân nhóm nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 được phân nhóm nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

Cho vay giao dịch ký quỹ:

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định khi giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản cho vay.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Tập đoàn hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

11. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Tập đoàn phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH
HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	4.500.927	6.582.550
- Bằng VND	205.505	33.337
- Bằng ngoại tệ	4.295.422	6.549.213
Tiền gửi có kỳ hạn	48.572.738	37.130.680
- Bằng VND	38.936.888	28.610.960
- Bằng ngoại tệ	9.635.850	8.519.720
- Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>53.073.665</u>	<u>43.713.230</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.048.874	6.105.546
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>4.048.874</u>	<u>6.105.546</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>57.122.539</u>	<u>49.818.776</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	767.439	10.620.680
Chứng khoán Chính phủ	267.439	8.163.952
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	2.456.728
Chứng khoán vốn	914.666	695.201
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	153.926	161.894
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	760.740	533.307
Chứng khoán kinh doanh khác	1.172	9.490
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(201.967)	(65.640)
	<u>1.481.310</u>	<u>11.259.731</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.159.525	26.015	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.934.498	65.541	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>30.6.2022</u> Triệu đồng	<u>31.12.2021</u> Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	394.186.900	360.516.810
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	127.623	139.743
Cho thuê tài chính	1.283.184	1.254.851
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	745	935
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>395.598.651</u></u>	<u><u>361.912.538</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	387.687.497	352.465.842
Nợ cần chú ý	1.505.941	1.897.953
Nợ dưới tiêu chuẩn	269.314	537.788
Nợ nghi ngờ	538.725	882.155
Nợ có khả năng mất vốn	2.190.149	1.379.421
	<u><u>392.191.626</u></u>	<u><u>357.163.159</u></u>

(*) Không bao gồm 3.407.025 triệu đồng (31/12/2021: 4.749.379 triệu đồng) cho vay giao dịch ký quỹ của ACBS.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	252.303.356	224.693.080
Cho vay trung hạn	12.581.586	13.796.776
Cho vay dài hạn	130.713.709	123.422.682
	<u><u>395.598.651</u></u>	<u><u>361.912.538</u></u>

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giao dịch ký quỹ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01.01.2022	2.668.879	3.076.508	116.201
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	255.769	(525.977)	1
Sử dụng trong kỳ	-	(42.105)	-
Tại ngày 30.6.2022	<u>2.924.648</u>	<u>2.508.426</u>	<u>116.202</u>
Tại ngày 01.01.2021	2.261.715	572.448	116.201
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	407.164	2.928.945	-
Sử dụng trong kỳ	-	(424.885)	-
Tại ngày 31.12.2021	<u>2.668.879</u>	<u>3.076.508</u>	<u>116.201</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 30.6.2022 được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30.6.2022 sau khi trừ giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo, được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 30.6.2022 được tính theo tỷ lệ trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30.6.2022, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.571.893	9.731.533
Chứng khoán Nợ	18.565.336	9.635.656
Chứng khoán Vốn	12.661	103.883
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(6.104)	(8.006)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.917.151	49.743.071
Giá trị chứng khoán	45.917.151	49.743.071
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>64.489.044</u>	<u>59.474.604</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	309.337	299.317
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(151.337)	(127.392)
	<u>158.000</u>	<u>171.925</u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	565	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u>565</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	57.856	48.511
- Bằng VND	55.273	45.033
- Bằng ngoại tệ	2.583	3.478
Tiền gửi có kỳ hạn	47.348.472	41.332.060
- Bằng VND	35.408.327	25.590.589
- Bằng ngoại tệ	11.940.145	15.741.471
	<u>47.406.328</u>	<u>41.380.571</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	1.922.220	12.221.441
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	10.185.801
- Vay cầm cố, thế chấp	1.286.010	1.427.430
Bằng ngoại tệ	1.384.080	791.927
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>3.306.300</u>	<u>13.013.368</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u><u>50.712.628</u></u>	<u><u>54.393.939</u></u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tổng cộng Triệu đồng
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	88.023.088	6.637.354	94.660.442
Tiền gửi có kỳ hạn	71.277.514	120.881	71.398.395
Tiền gửi tiết kiệm	215.376.083	4.252.810	219.628.893
Tiền ký quỹ	1.681.034	132.624	1.813.658
Tiền gửi vốn chuyên dùng	181.723	448.821	630.544
	<u>376.539.442</u>	<u>11.592.490</u>	<u>388.131.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	87.534.456	6.795.095	94.329.551
Tiền gửi có kỳ hạn	66.423.643	47.958	66.471.601
Tiền gửi tiết kiệm	212.798.804	3.902.575	216.701.379
Tiền ký quỹ	1.681.719	104.092	1.785.811
Tiền gửi vốn chuyên dùng	168.865	463.462	632.327
	368.607.487	11.313.182	379.920.669

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu		
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	8.649.997	8.650.000
Kỳ hạn 3 năm	22.299.951	22.300.000
Kỳ hạn 5 năm	1.492.697	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.408.646	2.430.000
	34.851.291	34.880.000

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu		
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	1.999.997	2.000.000
Kỳ hạn 3 năm	24.649.663	24.650.000
Kỳ hạn 5 năm	1.491.212	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.407.011	2.430.000
	30.547.883	30.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.268.484	1.367.481
Các khoản phải trả bên ngoài	7.537.086	7.212.924
Thu nhập chưa thực hiện	7.651.031	7.935.026
Quỹ khen thưởng phúc lợi	500.954	351.510
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	945.947	1.053.537
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>17.903.502</u>	<u>17.920.478</u>

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	Số dư 31.12.2021	Phát sinh trong kỳ		Số dư 30.6.2022
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	18.127	144.917	(146.763)	16.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	438.405	1.886.558	(1.561.804)	763.159
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	83.977	378.577	(455.844)	6.710
Tổng cộng	<u>540.509</u>	<u>2.410.052</u>	<u>(2.164.411)</u>	<u>786.150</u>

Thuế thu nhập hoãn lại:	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	177.616	95.094
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.370)	(50.724)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>133.246</u>	<u>44.370</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	67
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(67)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.701.948.075	2.701.948.075
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.701.948.075	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.701.948.075	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

* Trong tháng 7 năm 2022, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành 675.487.019 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư 31.12.2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 30.6.2022
Vốn điều lệ	27.019.481	-	-	27.019.481
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	84.439	-	84.439
Quỹ dự phòng tài chính	4.744.306	-	-	4.744.306
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.001.070	-	-	2.001.070
Quỹ khác (*)	418.921	-	-	418.921
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.445.352	7.230.683	(150.000)	17.526.035
Tổng	44.900.909	7.315.122	(150.000)	52.066.031

(*) Tại ngày 30.6.2022, Quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 182.184 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 67.637 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu đồng;
- Quỹ khác của Ngân hàng: 121 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u>	<u>Đến</u> <u>30.6.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	387.913	82.922
Thu lãi cho vay	16.288.681	14.884.436
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	1.307.356	1.396.279
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	94.250	107.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.213.106	1.289.279
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	125.608	125.430
Thu lãi cho thuê tài chính	60.226	56.397
Thu khác từ hoạt động tín dụng	303.574	422.799
	<u><u>18.473.358</u></u>	<u><u>16.968.263</u></u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u>	<u>Đến</u> <u>30.6.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.551.113	6.510.440
Trả lãi tiền vay	154.984	69.281
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	704.942	340.189
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.257	418.394
	<u><u>7.426.296</u></u>	<u><u>7.338.304</u></u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u>	<u>Đến</u> <u>30.6.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	168.703	319.829
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(270.253)	(127.961)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(136.327)	13.292
	<u><u>(237.877)</u></u>	<u><u>205.160</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.6.2021</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.239	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.283)	(85.852)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1.902	179.500
	<u>24.858</u>	<u>93.648</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.6.2021</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	7.137	3.882
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.350	2.660
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	24.238	-
	<u>32.725</u>	<u>6.542</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30.6.2022</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.6.2021</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.552	5.408
Chi phí cho nhân viên:	2.819.186	2.205.480
- Chi lương và phụ cấp	1.012.852	946.426
- Các khoản chi đóng góp theo lương	185.744	187.945
- Chi trợ cấp	5.231	3.935
- Chi khác	1.615.359	1.067.174
Chi về tài sản:	849.807	846.787
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	180.160	189.378
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.091.836	878.502
Trong đó: - Công tác phí	10.118	7.349
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	315	212
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	223.735	205.235
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	22.836	(583.577)
	<u>5.014.952</u>	<u>3.557.835</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.541.819	1.921.712
Thư tín dụng trả chậm	2.133.939	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.546.950	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.336.587	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	306.103	326.526
Bảo lãnh vay vốn	62.089	62.456
Cam kết, bảo lãnh khác	8.920.229	9.066.143
	<u><u>16.847.716</u></u>	<u><u>17.113.188</u></u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>30.6.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	441.307	1.084.890
Vay các bên liên quan khác	53.000	29.000
Cho các bên liên quan khác vay	191.361	98.580
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	513	297
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	5.875	25.380
Lãi dự chi khoản vay các bên liên quan khác	1.350	177

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30.6.2022	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	399.647.525	437.460.220	13.154.697	32.791.272	66.178.425
Nước ngoài	-	1.384.340	3.693.019	86.751	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

Mẫu B05a/TCTD-HN

1.1 Rủi ro lãi suất	Đơn vị: Triệu đồng					Tổng cộng			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng		Trên 3 đến 6 tháng	Trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.179.996	-	-	-	-	-	7.179.996
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	11.267.755	-	-	-	-	-	11.267.755
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	50.000	23.363.827	32.164.424	40.800	1.261.739	241.749	57.122.539
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.683.277	-	-	-	-	-	1.683.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	91.556	-	-	-	-	-	91.556
Cho vay khách hàng (*)	3.167.279	-	-	7.010.846	360.140.129	21.201.447	3.439.609	322.260	395.598.651
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.661	-	-	-	4.310.767	7.401.697	64.495.148
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	309.337	-	-	-	-	-	309.337
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.841.147	-	-	-	-	-	3.841.147
Tài sản có khác (*)	176.273	-	8.051.629	6.956	-	-	-	-	8.234.858
Tổng tài sản	3.343.552	32.487.358	30.381.629	392.304.553	21.242.247	9.012.115	7.965.706	53.087.104	549.824.264
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	565	-	-	-	-	565
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	-	28.219.453	20.670.614	1.474.452	348.109	-	50.712.628
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	101.368.073	109.192.663	79.072.398	42.984.408	55.514.390	388.131.932
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	53.469	-	-	-	70.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.999.998	2.408.646	34.851.291
Các khoản nợ khác	-	-	16.845.784	-	50.000	196.300	662.330	149.088	17.903.502
Tổng nợ phải trả	-	16.845.784	129.588.091	129.966.746	80.743.150	46.994.845	85.106.125	2.425.956	491.670.697
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.343.552	15.641.574	(99.206.462)	262.337.807	(59.500.903)	(37.982.730)	(77.140.419)	50.661.148	58.153.567
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(16.847.716)	-	-	-	-	-	-	(16.847.716)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.343.552	(1.206.142)	(99.206.462)	262.337.807	(59.500.903)	(37.982.730)	(77.140.419)	50.661.148	41.305.851

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

Mẫu B05a/TCTD-HN

1.2 Rủi ro tiền tệ	Đơn vị: Triệu đồng									
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022										
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.033.432	1.014.421	122.682	1.571	1.368	4.635	1.591	296		7.179.996
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.334.613	933.142	-	-	-	-	-	-		11.267.755
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	43.191.267	11.471.241	-	178.056	2.156.275	52.216	11.377	62.107		57.122.539
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.683.277	-	-	-	-	-	-	-		1.683.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.213.416	(584.403)	-	(5)	(1.537.452)	-	-	-		91.556
Cho vay khách hàng (*)	385.303.413	10.233.596	61.642	-	-	-	-	-		395.598.651
Chứng khoán đầu tư (*)	64.495.148	-	-	-	-	-	-	-		64.495.148
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	309.337	-	-	-	-	-	-	-		309.337
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.841.147	-	-	-	-	-	-	-		3.841.147
Tài sản cố khác (*)	6.215.428	1.992.437	4.423	12.092	10.469	-	9	-		8.234.858
Tổng tài sản	523.620.478	25.060.434	188.747	191.714	630.660	56.851	12.977	62.403		549.824.264
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	565	-	-	-	-	-	-	-		565
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	37.385.820	13.304.280	-	12.070	10.458	-	-	-		50.712.628
Tiền gửi của khách hàng	376.539.442	10.772.481	-	159.563	579.087	47.743	6.495	27.121		388.131.932
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	53.469	-	-	-	17.310	-	-	-		70.779
Phát hành giấy tờ có giá	34.851.291	-	-	-	-	-	-	-		34.851.291
Các khoản nợ khác	17.444.515	391.451	-	16.929	19.402	14.876	6.294	10.035		17.903.502
Vốn và các quỹ	52.066.031	-	-	-	-	-	-	-		52.066.031
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	518.341.133	24.468.212	-	188.562	626.257	62.619	12.789	37.156		543.736.728
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.279.345	592.222	188.747	3.152	4.403	(5.768)	188	25.247		6.087.536
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(13.600.483)	(3.177.064)	-	(107.849)	(59.104)	5.621	-	90.985		(16.847.894)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(8.321.138)	(2.584.842)	188.747	(104.697)	(54.701)	(147)	188	116.232		(10.760.358)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

Mẫu B05a/TCTD- HN

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng			
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022												
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.179.996	-	-	-	-	-	-	-	-	7.179.996
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	11.267.755	-	-	-	-	-	-	-	-	11.267.755
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	40.136.187	15.906.238	1.030.114	50.000	-	-	-	-	-	57.122.539
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.683.277	-	-	-	-	-	-	-	-	1.683.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	91.556	-	-	-	-	-	-	-	-	91.556
Cho vay khách hàng (*)	1.959.254	1.208.025	26.324.975	64.845.706	160.604.143	22.462.568	118.193.980	-	-	-	-	395.598.651
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	112.697	-	6.758.858	15.470.410	42.153.183	-	-	-	-	64.495.148
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	309.337	-	-	-	-	309.337
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.841.147	-	-	-	-	3.841.147
Tài sản có khác (*)	176.273	-	8.058.585	-	-	-	-	-	-	-	-	8.234.858
Tổng tài sản	2.135.527	1.208.025	94.855.028	80.751.944	168.393.115	37.982.978	164.497.647	164.497.647	549.824.264			
Nợ phải trả												
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	565	-	-	-	-	-	-	-	-	565
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	37.578.659	11.911.156	1.216.208	6.605	-	-	-	-	-	50.712.628
Tiền gửi của khách hàng	-	-	212.931.665	59.371.341	107.990.524	7.838.023	379	-	-	-	-	388.131.932
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.686	15.209	39.750	10.134	-	-	-	-	70.779
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.599.995	2.999.998	27.842.652	2.408.646	-	-	-	-	34.851.291
Các khoản nợ khác	-	-	16.952.684	43.500	907.318	-	-	-	-	-	-	17.903.502
Tổng nợ phải trả	-	-	267.463.573	72.931.678	113.129.257	35.727.030	2.419.159	491.670.697				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.135.527	1.208.025	(172.608.545)	7.820.266	55.263.858	2.255.948	162.078.488	58.153.567				

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

3. RỦI RO GIÁ CỔ PHIẾU:

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2022 tăng 1.354.913 triệu đồng so với quý II năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý II năm 2022 tăng 616.003 triệu đồng so với quý II năm 2021, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng quý II năm 2022 giảm 1.653.609 triệu đồng so với quý II năm 2021.

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát